VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ
Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi thông quan;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

2. Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu quy định tại mục E Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phục vụ thay thế, bảo hành có số lượng dưới 100 sản phẩm, hàng hóa cùng kiểu loại trong một lô hàng thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu được công bố hợp quy trên cơ sở kết quả tự đánh giá sự phù hợp hoặc được chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

c) Thời điểm chứng nhận hoặc công bố hợp quy tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện sau khi sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu được thông quan và trước khi đưa ra thị trường;

d) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 4 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 6 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

4. Trường hợp mã HS quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khác với mã HS trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành thì áp dụng theo mã HS do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu có ngày cập cảng, về đến cửa khẩu hoặc ngày mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật Hải quan; sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp có ngày xuất xưởng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các Tổng cục, Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình;

c) Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN TRƯỚC THÔNG QUAN (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12 /2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
I.	**Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ**			
A	**Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc**	QCVN 09:2015/BGTVT QCVN 10:2015/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT QCVN 82:2019/BGTVT		TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT 03/2018/TT-BGTVT TT 25/2019/TT-BGTVT TT 46/2019/TT-BGTVT TT 05/2020/TT-BGTVT
1.	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.20*	
2.	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe)		87.02	
3.	Ô tô con; Ô tô cứu thương; Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kể cả lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03)		87.03	
4.	Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04)		87.04	
5.	Ô tô cần cẩu		8705.10.00	

6.	Ô tô chữa cháy		8705.30.00	
7.	Ô tô trộn bê tông		8705.40.00	
8.	Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải (dùng để hút bùn hoặc hút bể phốt)		8705.90.50	
9.	Ô tô điều chế chất nổ di động		8705.90.60	
10.	Ô tô khoan		8705.20.00	
11.	Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05)		8705.90.90	
12.	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05).		87.06	
13.	Sơ mi rơ moóc xi téc		8716.31.00	
14.	Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải		8716.39.91 8716.39.99	
15.	Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16)		8716.40.00	
B	**Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy**	QCVN 14:2015/BGTVT		TT 44/2012/TT-BGTVT
		QCVN 68:2013/BGTVT		TT 45/2012/TT-BGTVT
		Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT		TT 41/2013/TT-BGTVT
1.	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy; Xe đạp điện; Xe đạp máy		87.11	
C	**Xe máy chuyên dùng**	QCVN 22:2018/BGTVT		TT 89/2015/TT-BGTVT
		QCVN 13:2011/BGTVT		TT 23/2020/TT-BGTVT
1.	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00	

2.	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00	
II.	**Lĩnh vực đường sắt**			
1.	Đầu máy Điêzen	QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT	86.02	TT 29/2018/TT-BGTVT
2.	Toa xe chở khách, không tự hành; Toa xe công vụ, phát điện	QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT	8605.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT

Ghi chú: *Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:*

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

TT: Thông tư

(*): *Các mã số HS:* 8701.21; 8701.22; 8701.23; 8701.24; 8701.29 *áp dụng cho Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc) được thực hiện kể từ ngày Thông tư thay thế Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có hiệu lực thi hành.*

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN HOẶC CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12 /2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I.	**Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng**			
A	**Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc**	QCVN 09:2015/BGTVT QCVN 10:2015/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT QCVN 82:2019/BGTVT		TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT 03/2018/TT-BGTVT TT 25/2019/TT-BGTVT TT 46/2019/TT-BGTVT TT 05/2020/TT-BGTVT
1.	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90	
2.	Ô tô chở người trong sân bay		87.09	
3.	Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe)		87.02	
4.	Ô tô nhà ở lưu động (Motor-home)		87.03	
5.	Ô tô chở phạm nhân		87.03	
6.	Ô tô tang lễ		87.03	
7.	Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe).		87.03	
8.	Ô tô sửa chữa lưu động		8705.90.90	
9.	Ô tô y tế lưu động (chụp X-quang, khám chữa bệnh lưu động...)		8705.90.50	
10.	Ô tô quan trắc môi trường		8705.90.90	
11.	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	

12.	Rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
13.	Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
14.	Rơ moóc khách		8716.40.00	
15.	Sơ mi rơ moóc khách		8716.40.00	
16.	Rơ moóc xi téc		8716.31.00	
17.	Rơ moóc kiểu module		8716.39.91 8716.39.99	
18.	Rơ moóc rải phụ gia làm đường		8716.40.00	
19.	Sơ mi rơ moóc kiểu dolly		8716.40.00	
20.	Sơ mi rơ moóc băng tải		8716.40.00	
B	**Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy**	QCVN 14:2015/BGTVT QCVN 68:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT		TT 44/2012/TT-BGTVT TT 45/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT
1.	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
2.	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
3.	Xe đạp điện dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
4.	Xe đạp máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
C	**Xe bốn bánh có gắn động cơ**			TT 86/2014/TT-BGTVT
1.	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:			
	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies) loại chở dưới 10 người kể cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10	
	- Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		87.02	
D	**Xe máy chuyên dùng**	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2011/BGTVT		TT 89/2015/TT-BGTVT TT 23/2020/TT-BGTVT
1.	Xe nâng		84.27	

2.	Xe ủi (máy ủi)		84.29	
3.	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00	
4.	Xe đào (máy đào)		8429.52.00	
			8430.41.00	
5.	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00	
6.	Xe lu rung		8429.40.40	
			8429.40.50	
7.	Xe lu loại khác		8429.40.90	
8.	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00	
9.	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00	
10.	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.49.00	
11.	Xe thi công mặt đường		8705.90.90 84.30 84.79	
12.	Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90	
13.	Xe san (máy san)		8429.20.00	
14.	Xe tự đổ		87.04	
15.	Xe kéo bánh xích		8701.30.00	
16.	Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng		87.01	
17.	Xe kéo, đẩy máy bay		87.01	
18.	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09	
19.	Máy kéo nông nghiệp		87.01	

20.	Xe hút bùn, bể phốt		8705.90.50	
21.	Xe cứu thương lưu động		87.03	
22.	Xe quét đường		8705.90.50	
23.	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50	
24.	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00	
25.	Xe bơm bê tông		8705.90.90	
26.	Xe trộn, ép rác		8705.90.90	
27.	Xe băng tải		8705.90.90	
28.	Xe thang lên máy bay		8705.90.90	
29.	Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay		8705.90.90	
30.	Xe hút chất thải máy bay		8705.90.90	
31.	Xe cấp điện cho máy bay		8705.90.90	
32.	Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay)		87.09	
33.	Xe chở nước sạch cho máy bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho máy bay)		87.09	
34.	Xe địa hình		87.03	
E	**Phụ tùng**			TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT 03/2018/TT-BGTVT TT 25/2019/TT-BGTVT TT 46/2019/TT-BGTVT TT 05/2020/TT-BGTVT TT 44/2012/TT-BGTVT TT 45/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT

				TT 28/2012/TT-BKHCN TT 02/2017/TT-BKHCN TT 06/2020/TT-BKHCN
1.	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 30:2010/BGTVT	8714.10.30	
2.	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2010/BGTVT	7009.10.00	
3.	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép	QCVN 44:2012/BGTVT	8714.10.50	
4.	Vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 46:2012/BGTVT	8714.10.50	
5.	Ắc quy chì-a xít, lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 47:2019/BGTVT	8507	
6.	Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2010/BGTVT	4011.40.00	
7.	Ắc quy sử dụng cho xe đạp điện	QCVN 76:2019/BGTVT	8507	
8.	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2019/BGTVT	8507	
9.	Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	QCVN 35:2017/BGTVT	8512.20	
10.	Gương dùng cho xe ô tô	QCVN 33:2019/BGTVT	7009.10.00	
11.	Kính an toàn của xe ô tô	QCVN 32:2017/BGTVT	70.07	
12.	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2017/BGTVT	4011.10.00; 4011.20	
13.	Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	QCVN 53:2019/BGTVT	8708.99.80	
14.	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2014/BGTVT	8708.70	
15.	Thùng nhiên liệu xe ô tô	QCVN 52:2019/BGTVT	8708.99	
16.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2010/BGTVT	84.07	
17.	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 90:2019/BGTVT	85.01	
18.	Động cơ sử dụng cho xe đạp điện	QCVN 75:2019/BGTVT	85.01	

II.	**Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí biển**			
1.	Giàn cố định trên biển (bệ giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển)	Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49: 2012/BGTVT	8430.49.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
2.	Kho chứa nổi, giàn di động (giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm)	QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT
3.	Hệ thống đường ống biển (ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí)	QCVN 69:2014/BGTVT	7304 hoặc 7305 hoặc 7306	TT 33/2011/TT-BGTVT
4.	Phao neo dầu khí	QCVN 72:2014/BGTVT	8907.90.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
III. Lĩnh vực tàu biển				
1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2018/BGTVT	89.01	TT 40/2016/TT-BGTVT
2.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2018/BGTVT	89.04	TT 40/2016/TT-BGTVT
3.	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 58:2013/BGTVT	89.05	TT 40/2016/TT-BGTVT
4.	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 03:2016/BGTVT QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT	89.06	TT 40/2016/TT-BGTVT

IV.	**Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa**			
1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa, các loại tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 81:2014/BGTVT	89.01 89.03	TT 48/2015/TT-BGTVT
2.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT	89.04	TT 48/2015/TT-BGTVT
3.	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét, tàu cuốc, cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT	89.05	TT 48/2015/TT-BGTVT

4.	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT	89.06	TT 48/2015/TT-BGTVT
V. Lĩnh vực hạ tầng thủy nội địa				
1.	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)	QCVN 72:2014/BGTVT	89.07	TT 79/2014/TT-BGTVT TT 54/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT TT 11/2013/TT-BGTVT
VI. Lĩnh vực đường sắt				
1.	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy	QCVN 15:2018/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT	86.01	TT 29/2018/TT-BGTVT
2.	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 15:2018/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT	86.03	TT 29/2018/TT-BGTVT
3.	Phương tiện chuyên dùng: Gòong máy; Ô tô ray; Cần trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 15:2018/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT QCVN 22:2010/BGTVT	8604.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT
4.	Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe hàng ăn	QCVN 15:2018/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT	8605.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT

5.	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 15:2018/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT	8606	TT 29/2018/TT-BGTVT
6.	Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của đầu máy Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của toa xe	QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT	8607.11.00 8607.12.00	TT 29/2018/TT-BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT
7.	Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe	QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT	8607.21.00	TT 29/2018/TT-BGTVT
8.	Bộ móc nối, đỡ đấm	QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT	8607.30.00	TT 29/2018/TT-BGTVT
9.	Kính an toàn Bộ đèn chiếu sáng phía trước đầu máy Lò xo thuộc hệ treo của giá chuyển hướng	QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2018/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT	70.07 8539 7320	TT 29/2018/TT-BGTVT
10.	Thiết bị tín hiệu đuôi tàu Thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu Thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật)	QCVN 16:2011/BGTVT	8530 8543 8543	TT 29/2018/TT-BGTVT
VII. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài)				
1.	Que hàn Dây hàn Thuốc hàn (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	83.11	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT

2.	Vật liệu sử dụng cho mục đích đóng tàu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	72.06 - 72.22	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT
3.	Neo và phụ tùng (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN72:2014/BGTVT	73.16.00.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 24/2014/TT-BGTVT
4.	Xích neo và các bộ phận liên quan (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN72:2014/BGTVT	73.15	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 24/2014/TT-BGTVT

5.	Tời (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN72:2014/BGTVT	84.25	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 24/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
6.	Nắp hầm hàng Móc kéo (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013	7326.19.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
7.	Các loại cửa (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN70:2014/BGTVT QCVN48:2012/BGTVT	73.08	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
8.	Hộp số (dùng cho tàu biển; phương tiện thủy nội địa); Hệ trục (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa) .	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.83	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

9.	Máy lái (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.79	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
10.	Ống nhóm I, II, ống sử dụng cho khoan dầu khí	QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	73.03 - 73.06	TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 33/2011/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
11.	Van nhóm I, II và van nhóm III có đường kính ≥300 mm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	84.81	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT
12.	Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.	QCVN 67:2018/BGTVT QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT TCVN 7704:2007 Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.02 84.03	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT

13.	Tua bin khí (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	84.11	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
14.	Tua bin hơi (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8406.10.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
15.	Động cơ diesel (50kW và lớn hơn) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	8408.1	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
16.	Quạt gió, máy nén khí (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	8414	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT

		Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
17.	Động cơ điện (50kW và lớn hơn) và máy phát điện (50kVA và lớn hơn) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.01	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
18.	Biến áp (50 kVA và lớn hơn) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.04	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
19.	Cáp điện cho nguồn cấp và hệ điều khiển (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.44	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

20.	Đèn hàng hải và đèn tín hiệu (đèn mất chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003 QCVN72:2014/BGTVT	9405.40.70	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 24/2014/TT-BGTVT Công ước COLREG 72
21.	Đèn phòng nổ (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.13 94.05	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
22.	Chân vịt (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	8487.10.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT
23.	Vật liệu chống cháy (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1: 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	68.06	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
24.	Xuồng cứu sinh, cấp cứu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code

25.	Bè cứu sinh (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8907.9	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
26.	Đuốc cầm tay (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	3604.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74
27.	Thiết bị phóng dây (gồm súng và đầu phóng) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9303.90.00	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT LSA Code CÔNG ƯỚC SOLAS 74
28.	Thang cho người lên/xuống thiết bị cứu sinh (Embarkation ladder) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	44.21	TT 24/2014/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
29.	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)	QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	8421.29.90	TT 09/2019/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
30.	Thiết bị báo động 15 ppm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8531.8	TT 09/2019/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
31.	Thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	90.31	TT 09/2019/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78

32.	Hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	90.32	TT 09/2019/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
33.	Máy rửa dầu thô (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 26:2018/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	84.13	TT 09/2019/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
34.	Hệ thống truyền thanh công cộng Hệ thống báo động sự cố chung Hệ thống báo động trực ca buồng lái (BNWAS) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8531.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
35.	Trạm thông tin vệ tinh INMARSAT Thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn Hệ thống báo động an ninh Máy thu NAVTEX hàng hải Thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều Trang bị vô tuyến điện VHF Thiết bị định vị và tìm kiếm cứu nạn Hệ thống nhận dạng tự động (AIS) Phao vô tuyến định vị sự cố (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8517.18	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
36.	Còi và Bảng kiểm soát còi (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8512.30.10	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước COLREG 72
37.	La bàn từ (gồm vòng ngắm phương vị) La bàn điện (gồm vòng ngắm phương vị và bộ lặp)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9014.10.00	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

	(dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)			
38.	Radar Hệ thống định vị toàn cầu – GPS (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	85.26	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
39.	Thiết bị đo sâu Thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình Hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9014	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
40.	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/ S-VDR) (dùng cho tàu biển)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	85.25	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
41.	Thiết bị nâng hạ xuồng cứu sinh, cấp cứu, phao bè Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển Cầu trục, cổng trục, cần trục chuyển tải, khung nâng di động và xe chuyển tải có chân chống Cầu trục di chuyển trên cột cố định Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế Cần trục chạy trên bánh lốp Các cần trục khác dùng để xếp dỡ (dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy,	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 97:2016/BGTVT QCVN 96:2016/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT LSA code TT 08/2017/TT-BGTVT Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO) TT 10/2017/TT-BGTVT TT 09/2017/TT-BGTVT TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT

	phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)			
42.	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ)	QCVN 22:2018/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	84.27	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT
43.	Máy nâng hạ, giữ, xếp dỡ khác (ví dụ: xe nâng người, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo). Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT
44.	Công-ten-nơ các loại vận chuyển trên các phương tiện giao thông vận tải	QCVN 38:2015/BGTVT	86.09.00.00	TT 64/2015/TT-BGTVT

Ghi chú:

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.